



Đầu tuyến kênh T5 nối liền kênh Vinh Tế tại xã Lạc Quới (huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)

(Nguồn: <https://laodongcongdoan.vn/co-mot-dong-kenh-mang-ten-vo-van-kiet-88654.html>)

200 NĂM KÊNH ĐÀO VĨNH TẾ

200 năm đã qua (1824 – 2024), kênh Vinh Tế vẫn đứng chắn đầu nguồn biên giới Việt Nam – Campuchia làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng, là tuyến giao thông thủy quan trọng, thúc đẩy mậu dịch nội địa và quốc tế phát triển. Hiện nay kênh Vinh Tế còn là nơi cư trú của người Việt cùng với cộng đồng các dân tộc Khmer, Hoa, Chăm từ thời mở đất. Những dấu ấn lịch sử và văn hóa trên vùng đất này đã tạo nên sự đa dạng trong thể thống nhất của quốc gia dân tộc Việt Nam.

ĐỖ KIM TRƯỜNG

Theo sử triều Nguyễn, kênh Vinh Tế: “Ở bờ phía Tây sông Châu Đốc, phía Tây Bắc huyện Tây Xuyên 28 dặm. Sông này rộng bày trưng năm thước, sâu sáu thước. Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau hào Đồn Hữu lên phía Tây vằm Ca Âm đến Kì Thọ là 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vinh Tế, sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy, Chương cơ Nguyễn Văn Tuyên lấy dân địa phương và dân phiên đào mở, từ năm Minh Mạng thứ nhất (1820) tới năm thứ năm (1824) mới xong. Sông dài 205 dặm rưỡi. Từ đó đường sông lưu thông, đối với kế hoạch phát triển đất nước, phòng giữ ngoài biên, nhân dân buôn bán, đều được hưởng lợi vô cùng”⁽¹⁾. Việc cho đào kênh này cũng như những kênh trước đó ở Nam bộ, triều Nguyễn đều nhằm đến ba mục tiêu: phát triển đất nước, phòng giữ ngoài biên, nhân dân buôn bán. Châu Đốc tiếp giáp biên giới Chân Lạp, vì thế nơi đây càng được chú trọng.

Để chuẩn bị, tháng 7 năm Kỷ Mão (1819), vua sai Trấn thủ Hà Tiên Mạc Công Du (cháu nội của Mạc Thiên Tứ, con Mạc Tử Hoàng) đo đường sông Châu Đốc đến sông Giang Thành, rồi vẽ bản đồ dâng lên. Đến tháng 9, vua thấy trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp, khi hữu sự không có đường thủy đi lại. Vì vậy muốn đào kênh nối Châu Đốc đến Hà Tiên. Khi đó, Đồng Phủ là Chiêu Chùy (chức quan) của Chân Lạp sang châu, vua cho vời đến hỏi ý. Đồng Phủ tâu, nếu đào sông ấy thì dân và vua Chân Lạp đều được nhờ. Vua dụ thành thần Gia Định “do từ phía Tây đồn

Châu Đốc qua cửa Ca Âm, Cây Bàng, đến sông cũ hơn 200 dặm, tính công đào đất và lượng sức người. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Uy Viễn 500 người. Đồng Phủ quản suất dân Chân Lạp 5.000 người, đến tháng 12 khởi công đào”⁽²⁾. *Sử Cao Miên* cũng chép việc này: “Nhà Vua bắt buộc nhiều ngàn dân Miên làm xâu đào một con kinh dài 53 cây số từ Hậu Giang đến vịnh Thái Lan, tên là kinh Hà Tiên. Công tác này bắt đầu từ năm 1815 đến năm 1820 đã làm hao hớt một số người. Nước Việt Nam cắt hẳn phần đất bờ phía Nam con kinh coi đó là ranh giới”⁽³⁾. Hai sử liệu triều Nguyễn đều chép giống nhau về thời gian, chiều dài, chỉ huy công trình thủy lợi này là Thoại Ngọc hầu và Tuyên Trung hầu (Nguyễn Văn Tuyên vốn họ Phan). Riêng thư tịch Chân Lạp cho biết kênh dài 53 km, tên gọi là kinh Hà Tiên và thời gian thực hiện sớm hơn sử liệu Việt Nam đến 4 năm. Có thể thấy những ghi chép của triều đình Oudong như trên chưa chính xác. Thứ nhất, về chiều dài của kênh, theo sử quán triều Nguyễn chép là hơn 200 dặm (205 dặm). Một dặm quy đổi ra khoảng 432 m đến 455 m⁽⁴⁾. Như vậy, theo hệ mét, chiều dài kênh Vinh Tế là 88.560 m đến 93.275 m. Một lưu ý, kênh này có hai cách hiểu về lý trình là 66,5 km và 95,5 km. Một lý giải sự khác nhau này như sau: “GĐTTC (*Gia Định thành thông chí*, TG) viết sai, từ đồn Châu Đốc đến Cây Kè chỉ có 66,5 km (khoảng 140 dặm), phải cộng thêm đoạn đến Hà Tiên mới được 95,5 km, tức gần như 205 dặm (...), nếu vậy Vinh Tế Hà dài 205 dặm tức hơn 123 km (205 x 680 = 123,4 km),

con số này sai thực tế. Đoạn kinh Vĩnh Tế, từ ngã ba sông Châu Đốc đến ngã ba rạch Giang Thành dài 66,5 km (đây là chiều dài *con kinh đào*, kinh Vĩnh Tế), tuy nhiên, Trịnh Hoài Đức đã tính luôn đoạn sông Giang Thành, từ ngã ba kinh Vĩnh Tế đến thị xã Hà Tiên dài 29 km (sông tự nhiên) để gọi chung tên là Vĩnh Tế Hà, tổng cộng chiều dài hai đoạn là 95,5 km⁽⁵⁾. *Thứ hai*, tên của kênh, sử gia Chân Lạp chép theo địa hình tự nhiên, do nối với sông Giang Thành cạnh Hà Tiên đổ ra biển nên gọi như trên (Kinh Hà Tiên). Đúng ra phải là kênh Vĩnh Tế như sử Việt đã ghi. *Thứ ba*, các cổ thư Việt đều thể hiện thống nhất kênh Vĩnh Tế khởi công năm 1819 và hoàn thành năm 1824, tức cuối triều Gia Long đầu triều Minh Mạng. Không thể từ năm 1815 đến 1820 như sử Cao Miên đã ghi, mặc dù tiến trình đào kênh cũng là 5 năm, và không một tài liệu nào của Việt Nam ghi chép sự kiện này như Chân Lạp. Đây không phải là trường hợp duy nhất sử Chân Lạp có sai biệt so với sử Việt. Một số vấn đề sử Cao Miên chép như: Việc gả hoàng nữ và cho “mượn” Prey Nokor, Kas Probey năm 1623; Sự kiện năm 1659 - 1660 Hoàng thân Ponhea Chan bị nhốt trong cái cũi sắt đem về tỉnh Quảng Bình và chết tại đây; Can thiệp quân sự ở Chân Lạp năm 1688; Cuộc nổi loạn của Kim năm 1701;...⁽⁶⁾.

Đầu những năm 70 thế kỷ XX, Nguyễn Văn Hào đã cho biết việc đào kênh này như sau: “Kinh Châu Đốc - Hà Tiên được khởi đào từ ngày rằm tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819). Phụ lực với Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, còn có Chương cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tồn⁽⁷⁾. Đây là công trình mang tầm chiến lược quốc gia về quốc phòng vùng biên giới, ở địa hình phức tạp với nhiều đoạn sinh lầy, đá ngầm, nguồn nhân công gồm dân binh hai nước và do quan phụ trách hai bên chỉ huy thi công, vì vậy

thời gian hoàn thành kéo dài 5 năm. Nguyễn Văn Hào mô tả, ở đợt đầu, từ rằm tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819) đến rằm tháng 3 năm Canh Thìn (1820), Thoại Ngọc Hào huy động 5.000 nhân công là thường dân và binh lính. Cùng với 500 quân ở đồn Uy Viễn. Về phía Chân Lạp, có 5.000 dân xâu, binh lính cũng được trưng dụng. Người Việt đào trên nền đất cứng đoạn kênh dài 7.575 tầm. Người Khmer đào trên phần đất mềm được 18.704 tầm. Trong đó, đoạn qua Ca Âm là vùng trũng dài 4.075 tầm không phải đào. Để phóng tiêu đào kênh được thẳng, đội đêm xuống, quan chỉ huy cho người rẽ sậy rạch hoang, đốt đuốc trên đầu những cây sào cao rồi nhắm theo đường thẳng mà cắm. Muốn chính những cây sào lùa cho thẳng hàng, người cầm tiêu cắm một cây rọi to, đứng trên cao phất qua phất lại ra hiệu cho người cầm sào tìm đúng vị trí⁽⁸⁾. Gần đây, một nghiên cứu mới cho biết cụ thể về việc đào kênh. Ở đợt đầu, tổng số nhân công được huy động là 10.500 người. Số dân binh này làm việc trong vòng 1 tháng, sau đó sẽ có tốp khác đến thay phiên cho họ về nghỉ⁽⁹⁾. Do công việc đào kênh vô cùng khó nhọc, nền đất lầy với đá cứng, khối lượng công việc nhiều mà thời gian gấp rút, công tác hậu cần đôi khi không đảm bảo, dịch bệnh phát sinh, sinh lầy nước đục, thú dữ, nhiều dân binh đã bỏ trốn. Theo tương truyền, khi lội qua sông Vàm Nao, họ bị cá sấu và thủy lưu cực mạnh ở sông làm hại. Sau đợt một, vua ban khen các chức dịch và cho đào sâu, mở rộng dòng chảy để tuần phòng, bán buôn dễ dàng hơn.

Đợt hai từ ngày mồng 1 tháng 2 đến tháng 5 năm Quý Mùi (1823), chia làm 2 đoạn. Đoạn đầu, từ phía đông Trác Khẩu đến xứ Trà Cục với chiều dài 8.004 tầm, mặt kênh rộng 12 tầm, lòng kênh 10 tầm, sâu từ 5 đến 7 thước. Đoạn sau từ Trà Cục đến tấn Hạch Kỳ. Công việc đợt này do



Vĩnh Tế Hà khắc trên Cao đình. Ảnh: Nam Hoa (Nguồn: <https://danviet.vn/vi-sao-vinh-te-ha-duoc-khac-tren-cao-dinh-trieu-nguyen-20220221163413104.htm>)

35.000 dân binh người Việt và hơn 10.000 người Khmer thực hiện. Kết thúc đợt hai, sông đào được hơn 10.500 trương, chỉ còn lại hơn 1.700 trương. Vua Minh Mạng thấy mùa mưa lũ sắp tới nên ban lệnh tạm dừng, cho binh dân về. Có chi tiết cần lưu ý, đợt hai cách đợt một gần 3 năm. Sở dĩ gián đoạn như thế vì sau đợt đầu, do nhiều sự việc tác động như dịch bệnh, loạn Tăng Kế, nội bộ triều đình Chân Lạp bất ổn, triều Nguyễn phải lập lại việc bảo hộ, dẹp loạn Đê Đô Minh, ... khiến công trình trọng điểm quốc gia này phải đình hoãn.

Đợt ba, Nguyễn Văn Hầu cho biết: “Đợt cuối cùng đúng vào tháng 2 năm Giáp Thân (1824). Số lượng bề dài của con kinh còn lại chỉ 1.700 trương kể từ cuối rạch Giang Thành trở vào tới nơi đã đào xong. Công tác lại tích cực với sự hỗ trợ của Phó Tổng trấn Trần Văn Năng và binh dân bị bắt làm trâu lên tới 25.000 người vừa Miên vừa Việt. Họ hoạt động có khi thâm vào đêm. Đến tháng 5 năm ấy thì xong cả”⁽¹⁰⁾. Vua ban thưởng cho những người có công (cả quan Chân Lạp). Riêng Thoại Ngọc Hầu, vua thấy “bên bờ kinh mới đào có núi Sam y như bên bờ kinh trước kia có núi Sập (tức kênh Thoại Hà, TG), lại xét thấy Thoại Ngọc Hầu phu nhân, dòng họ Châu Vĩnh, nhũ danh Thị Tế, vốn là người đàn bà đức độ, từng tận lực giúp chồng trên đường công bộc, cho nên ban đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà và tên núi ở bờ kinh là Vĩnh Tế Sơn”⁽¹¹⁾. Theo đó, vua ban tên Vĩnh Tế cho kênh đào này theo tác giả là sau khi đã hoàn thành. Một ý kiến khác lại cho biết: “Ngay lúc đó, con kênh mới khai đào còn chưa hoàn thành, đã được đặt tên là Vĩnh Tế. Vĩnh Tế là tên của bà Châu Vĩnh Tế, vợ Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại. Bà có nhiều công lao trong việc giúp chồng đôn đốc, động viên dân binh đốc sức đào vét kênh”⁽¹²⁾. Ở đây có sự khác nhau về thời điểm kênh này mang tên Thoại Ngọc Hầu phu nhân. *Gia Định thành thông chí* ghi: “Năm Kỷ Mão, niên hiệu Gia Long thứ 18 [1819], (...) đặt tên là Vĩnh Tế Hà”⁽¹³⁾. *Đại Nam thực lục* ghi tháng 9 năm Kỷ Mão (1819): “Vét đào đường sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Cho tên là sông Vĩnh Tế...”⁽¹⁴⁾. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau hào Đồn Hữu lên phía Tây vòm Ca Âm đến Kỳ Thọ là 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế”⁽¹⁵⁾. Qua ba sử liệu thời Nguyễn, tên Vĩnh Tế được đặt trong quá trình thi công, tại thời điểm vét đào kênh thứ nhất là hợp lý, chứ không phải sau khi đã hoàn thành như NVH đã viết. Điều này khác với kênh Thoại Hà trước đó, sau khi hoàn thành vua mới ban cho tên gọi như sử chép⁽¹⁶⁾. Sau khi hoàn thành đào kênh, vua Minh Mạng cho dựng bia đá ở bờ để lưu lại cho đời sau, đến nay bia vẫn còn.

Đến Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng cho đúc 9 chiếc vạc lớn, đặt tên Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyền, Dụ và Huyền đỉnh. Mỗi vạc nặng hơn, kém 4.000 cân. Xem trong nước có những giống chim, cá, động thực vật, binh khí xe thuyền, thiên văn địa lý đều phỏng theo hình mà đúc ra. Đến tháng 12 năm Bính Thân (1836) hoàn thành. Ngày 25 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1837) “dem đến đặt ở trước



Tượng Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt tại đầu Kênh T5 (kênh Võ Văn Kiệt), An Giang (Nguồn: <https://www.angiang.dcs.vn/Lists/ChinhTri/DispForm.aspx?ID=289>)

sân Thế miếu. Trẫm thân đến tế cáo miếu, lễ xong lại thân ra xem xét, thấy 9 cái vạc sừng sững, nguy nga, cao lớn kiên cố, không chút tỳ vết, hà hồ (sic, hà ố, TG), có thể làm của báu truyền đời để lại cho con cháu đời đời vô cùng vậy”⁽¹⁷⁾. Ở Cao đình, “khắc các hình: Mặt Trời, biển Đông, núi Thiên Tôn, sông Ngưu Chử, sông Vĩnh Tế, chim trĩ, con hổ, con ba ba, con rồng, hoa tử vi, quả mít, hạt thóc tẻ, trầm hương, gỗ thiết, cây hành, thuyền nhiều dây, súng lớn”⁽¹⁸⁾.

Một nghiên cứu gần đây đã nêu ý nghĩa và giá trị của Cửu đỉnh “là biểu tượng cho sự giàu đẹp, thống nhất của đất nước Việt Nam và ước mơ triều đại mãi vững bền. Tất cả 162 hình trên Cửu đỉnh là 162 bức chạm độc lập, hoàn chỉnh, là sự kết hợp điêu luyện giữa nghệ thuật đúc và chạm nổi đồ đồng của Việt Nam, giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học, là bách khoa toàn thư về cuộc sống con người Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”⁽¹⁹⁾. Ngày 1 - 1 - 2012, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận Cửu đỉnh ở Huế là Bảo vật quốc gia và xây dựng hồ sơ trình UNESCO đề nghị công nhận Di sản ký ức Thế giới.

Nhà văn Sơn Nam có nhận định tổng quan về các kênh đào Nam bộ nói chung và An Giang nói riêng đã nêu: “Trong lịch sử khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long, đầu tiên là kinh Bảo Định, nối sông Tiền qua Vàm Cỏ Tây, người đốc suất là Nguyễn Cửu Vân (năm 1705) nhằm nối rạch Mỹ Tho qua ngọn rạch Vũng Cù. Kinh Núi Sập là công trình thứ nhì, theo thứ tự thời gian, kể đến kinh Vĩnh Tế rồi kinh Vĩnh An (Châu Đốc qua Tân Châu). Tóm lại trong 4 con kinh đào, thời Pháp chưa đến, vùng An Giang có đến 3, quan trọng nhất là kinh Vĩnh Tế”⁽²⁰⁾.

LỜI KẾT

Vĩnh Tế là con kênh đào lớn thứ hai trong lịch sử thời phong kiến Việt Nam chỉ sau kênh nhà Lê. Việc đào kênh được tiến hành gần 5 năm (ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão [1819] - tháng 5 năm Giáp Thân [1824]), sau nhiều yếu tố

khách quan phải gián đoạn. Kênh có chiều dài thực tế thi công là 66,5 km. Theo các sử liệu triều Nguyễn, để ban thường cho công lao khó nhọc của Thoại Ngọc Hầu, ngay đợt đầu vua đã dành ân ban lấy tên Thoại Ngọc Hầu phụ nhân đặt cho kênh mới. Khi kênh đào xong, đường sông lưu thông, việc phòng thủ ngoài biên vững chắc, nhân dân buôn bán thuận lợi. Đối với triều đình, hoàn thành kênh Vĩnh Tế là sự nối tiếp chiến lược bảo vệ biên giới của vua Gia Long, được Minh Mạng kế thừa. Do đó, vua ban dụ khen: “Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ tân cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài”⁽²¹⁾.

Một kết quả tốt đẹp phải bảo đảm hai phạm trù giải pháp và giá trị. Ở góc độ thứ nhất, sử liệu ghi chép số dân binh hai nước Việt, Chân Lạp đào kênh, số km được hoàn thành, trong đó lợi dụng được bao nhiêu km sông có sẵn khỏi đào, ... nhất là số người không chịu được sự khắc nghiệt của sơn lam chướng khí, thú dữ đã mất mạng tại công trường hoặc trên đường bỏ trốn. Về sau triều đình cho quy tập ở phần hậu lăng Thoại Ngọc Hầu gọi chung là “nghĩa trũng”, khiến hậu nhân ngoài việc thừa nhận về tính hiệu quả của công trình nhưng cũng không khỏi ngậm ngùi cho những người vì đó mà vong thân. Ở góc độ thứ hai, một nhận định về giá trị của kênh Vĩnh Tế đã nêu: “Việc đào xong kinh Châu Đốc – Hà Tiên đã được thời nhân (tức người đương thời, TG) xem là một thành quả to tát. Dân chúng mừng vì lợi việc thông thương. Giới chức biên phòng nhẹ bớt gánh nặng nhờ có đường nước án ngữ. Riêng vua Minh Mạng thì lấy làm mãn nguyện vì nổi được chí cha và đã đạt được một quốc sách”⁽²²⁾. Ý kiến trên đã nêu ít nhất ba giá trị của kênh đào, đồng thời cũng thể hiện chính sách *phủ biên* của triều Nguyễn. Chính sách này được kế thừa, nâng lên thành hệ thống lý luận trong *Minh Mệnh chính yếu* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đã ghi chép.

Năm 1824, Vĩnh Tế Hà, kênh đào lớn nhất, quan trọng nhất thời triều Nguyễn ở Nam bộ hoàn thành. Cũng trên vùng đất này, các kênh T5 ở An Giang, kênh Hồng Ngự – Vĩnh Hưng ở Đồng Tháp – Long An, ... mang dấu ấn của Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt về an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế Nam bộ nói riêng, đất nước nói chung, là sự kế thừa của hậu thế như ý kiến: “Nhìn về lịch sử triều Nguyễn trải gần 150 năm, ít có vị danh tướng nào như hai vợ chồng Thoại Ngọc Hầu – Châu Vĩnh Tế, sau khi mất được người dân trong vùng và cả Nam bộ chăm sóc mộ phần, hương khói ấm áp quanh năm như đền thờ Thoại Ngọc Hầu, tại chân núi Sam./ Với ý nghĩa đó, vào những năm 1985 – 1992 nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã tiếp tục phát huy những sáng tạo to lớn của nhân dân ta từ đầu thế kỷ XIX, chỉ đạo tỉnh An Giang, làm tiếp các con kênh trong vùng Tứ giác Long Xuyên và nay đã và đang phát huy tác dụng cao nhất”⁽²³⁾ ■

CHÚ THÍCH

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Lao động – Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr 1759 – 1760.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Hà Nội, tr 997.
3. Lê Hương (1970), *Sử Cao Miên*, Nxb Khai Trí, tr 183 – 184.
4. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, bản dịch Phạm Hoàng Quân, Nxb Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, Phạm lệ, tr 29.
5. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sđd tr 240.
6. Xem: Đỗ Kim Trường, “Một số vấn đề ở thế kỷ XVII – XVIII của sử Chân Lạp không đồng nhất với sử Việt”, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 543, tháng 9 – 2022, tr 18 – 22.
7. Nguyễn Văn Hấu (2020), *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Nxb Khoa học xã hội – Tạp chí Xưa & Nay, tr 144.
8. Nguyễn Văn Hấu (2020), Sđd, tr 146 – 148.
9. Trần Hoàng Vũ (2017), *Thoại Ngọc Hầu qua những tài liệu mới*, Nxb Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, tr 233, 234.
10. Nguyễn Văn Hấu (2020), Sđd, tr 149. *Thực lục* cho biết số dân binh đào kênh Vĩnh Tế đợt ba là 24.700 người. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Nxb Hà Nội, tr 331.
11. Nguyễn Văn Hấu (2020), Sđd, tr 153.
12. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam bộ*, Tập IV, Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr 233.
13. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr 106.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Sđd, tr 997.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sđd, tr 1759.
16. “Tháng 11 niên hiệu Gia Long thứ 16 [1817], vua sai Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu điều động dân Việt và dân Khmer 1.500 người, cấp cho gạo tiền để đốn chặt cây cối, đào vét cho thông, bề ngang rộng 12 tấc, sâu 4 thước, trong 1 tháng thì xong, thông đường thủy Kiên Giang, dân Việt dân Khmer đều được lợi. Vua ban tên là Thoại Hà để ghi nhớ công lao người bề tôi”. Trịnh Hoài Đức (2019), Sđd, tr 107.
17. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VIII, Nxb Thuận Hóa, tr 317 – 318.
18. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Nxb Hà Nội, tr 21.
19. Phan Thanh Hải (2023), *Tản mạn về Huế - Từ góc nhìn di sản văn hóa*, Nxb Hà Nội, tr 188 – 189.
20. Sơn Nam (2009), *Tim hiểu đất Hậu Giang và Lịch sử đất An Giang*, Nxb Trẻ, tr 187 – 188.
21. Quốc sử quán triều Nguyễn (2022), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Sđd tr 239.
22. Nguyễn Văn Hấu (2020), Sđd, tr 149 – 150.
23. Phạm Bá Nhiều, Thoại Ngọc Hầu từ Trấn thủ Vĩnh Thanh đến công trình khai phá kênh Thoại Hà đầu thế kỷ XIX, trong: Hội KHLs An Giang – Huyện ủy, UBND huyện Thoại Sơn, *Tọa đàm khoa học Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại với những dấu ấn văn hóa - lịch sử để lại trên vùng đất Thoại Sơn*, Thoại Sơn, ngày 17-4-2021, tr 11.